

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11 - 12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005, lần thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 07 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hóa, thể thao, sân bay bến cảng;
- Thiết kế chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Và cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên tiếng anh: VIET NAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Mã chứng khoán: VNE. Niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tổng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Trần Quang Cần	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Phan Anh Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 02/07/2020)
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Bùi Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Quang Cần

Tổng Giám đốc

4. Các thông tin khác: không có

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cần
Tổng Giám đốc



Số: A0720060-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam** (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 57 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Kết luận của Kiểm toán viên không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này, tuy nhiên, Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22/06/2020 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị đối với bản án trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của **Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn "vấn đề cần nhấn mạnh" về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



KT, TỔNG GIÁM ĐỐC

PHỤ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		998.080.849.009	739.532.509.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	83.886.862.674	16.145.593.107
1. Tiền	111		83.886.862.674	16.145.593.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		766.478.703.358	598.698.846.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	572.263.332.178	312.811.139.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	156.332.502.418	91.308.034.429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	4.235.396.818	6.148.497.806
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	198.104.742.138	352.888.444.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03,06	(164.457.270.194)	(164.457.270.194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	104.702.968.185	83.008.455.986
1. Hàng tồn kho	141		104.702.968.185	83.008.455.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.012.314.792	41.679.614.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	129.352.648	51.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.978.850.963	37.984.805.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	3.904.111.181	3.643.808.439
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920.357.561.884	566.171.786.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.333.845.480	1.333.845.480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.333.845.480	1.333.845.480
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.458.891.509	66.639.894.992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	42.660.814.762	42.428.892.289
- Nguyên giá	222		104.463.995.040	97.188.775.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.803.180.278)	(54.759.882.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.798.076.747	24.211.002.703
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	27.241.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.438.590.101)	(3.030.664.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	153.146.377.992	163.760.087.919
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		83.797.928.126	100.420.230.884
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.348.449.866	63.339.857.035
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	467.642.005.903	109.289.109.672
1. Đầu tư vào công ty con	251		434.512.280.000	76.812.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.854.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.727.432.257)	(19.940.328.488)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	3.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.386.316.166	2.758.723.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.157.186.769	2.361.662.177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	229.129.397	397.061.443
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.918.438.410.893	1.305.704.296.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		951.503.598.162	354.111.266.290
I. Nợ ngắn hạn	310		942.271.692.306	354.111.266.290
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	284.622.794.999	39.339.747.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	57.511.491.189	86.352.366.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	86.119.041	103.702.499
4. Phải trả người lao động	314		7.147.417.453	6.251.469.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	198.327.547.882	132.544.527.831
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		748.511.210	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	61.612.767.952	1.388.824.775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	327.869.432.963	86.046.943.004
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	3.685.941.560	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.668.057	2.083.684.506
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.231.905.856	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.665.889.546	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.566.016.310	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		966.934.812.731	951.593.030.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	966.934.812.731	951.593.030.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
5. Cổ phiếu quỹ	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.675.858.658	113.334.076.034
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		112.855.392.483	103.760.405.020
LNST chưa phân phối năm nay	421b		15.820.466.175	9.573.671.014
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.918.438.410.893	1.305.704.296.397

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.229.011.333.992	1.120.194.039.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.229.011.333.992	1.120.194.039.034
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.157.457.920.494	1.039.031.373.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		71.553.413.498	81.162.665.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.291.117.837	1.453.339.259
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	18.183.775.411	14.665.287.417
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.141.783.068</i>	<i>9.741.099.405</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.810.377.128	53.156.574.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		16.850.378.796	14.794.143.305
11. Thu nhập khác	31	VI.7	548.459.943	3.721.560.103
12. Chi phí khác	32		347.158.514	2.575.642.518
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		201.301.429	1.145.917.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.051.680.225	15.940.060.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.063.282.004	5.455.845.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		167.932.046	910.544.412
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.820.466.175	9.573.671.014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.056.876.544.911	730.950.898.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.027.439.186.411)	(795.812.856.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.650.238.976)	(20.071.721.766)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.870.013.196)	(9.779.051.770)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.323.584.746)	(6.675.254.736)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		100.283.893.481	138.057.011.660
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(114.466.158.520)	(70.753.440.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.588.743.457)	(34.084.415.188)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(26.719.550.818)	(12.289.657.614)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		30.000.000	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.087.012.733)	(10.926.075.450)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.083.659.461	5.890.860.970
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(155.686.774.609)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.321.219.483	1.384.041.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161.058.459.216)	(15.910.830.698)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		740.022.815.034	533.770.031.352
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(490.634.308.765)	(566.980.302.472)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		249.388.506.269	(33.210.271.120)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		67.741.303.596	(83.205.517.006)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.145.593.107	99.351.259.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.029)	(49.603)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>83.886.862.674</u>	<u>16.145.693.107</u>

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005, lần thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 07 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên tiếng anh: VIET NAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Mã chứng khoán: VNE. Niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hóa, thể thao, sân bay bến cảng;

- Thiết kế chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

- Sản xuất và kinh doanh điện;

- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;

- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

- Đầu tư nhà máy điện độc lập;

- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

- Đầu tư tài chính;

- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Và cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

Trong năm, Tổng công ty đã thoái phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO- Vinh Long. Do đó đến ngày 31/12/2020, Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam có 9 Công ty con.

Thực hiện nghị quyết số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/09/2020 v/v Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/09/2020 Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168 nhân viên. (Đến 31/12/2019: 164 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có chín (09) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty CP xây dựng điện VNECO 3	Khởi 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2. Công ty CP xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3. Công ty CP xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4. Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5. Công ty TNHH Điện Giá Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6. Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận Số 344 Phan Châu	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (Công ty Living cũ)	Trình, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8. Công ty Cổ phần Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trình, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%
9. Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hải Vân. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tổng Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tổng Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tổng Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tổng Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tổng Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tổng Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tổng Công ty được Cơ quan thuế thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2016

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	83.886.862.674	16.145.593.107
Tiền mặt	1.533.393.025	837.169.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	82.345.597.978	15.300.517.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	7.871.671	7.905.700
Cộng	83.886.862.674	16.145.593.107

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 47 - 50)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	572.263.332.178	(45.629.222.920)	312.811.139.536	(45.629.222.920)
Khách hàng trong nước	572.263.332.178	(45.629.222.920)	312.811.139.536	(45.629.222.920)
<i>Công ty Cổ phần Malblue</i>	119.269.397.327	-	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội xuân VNECO</i>	56.368.465.234	(45.528.533.464)	56.368.465.234	(45.528.533.464)
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	50.441.495.553	-	99.609.712.904	-
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải</i>	46.565.548.549	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông</i>	65.150.379.392	-	-	-
<i>Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1</i>	61.606.940.298	-	-	-
<i>Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam</i>	53.056.022.302	-	25.652.830.558	-
<i>Khách hàng khác</i>	239.074.480.850	(100.689.456)	131.180.130.840	(100.689.456)
Cộng	572.263.332.178	(45.629.222.920)	312.811.139.536	(45.629.222.920)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (CN Hồ Chí Minh)</i>	-	-	67.771.000	-
<i>Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3</i>	3.272.015.244	-	-	-
<i>Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4</i>	4.305.436.215	-	-	-
<i>Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8</i>	3.742.069.875	-	-	-
<i>Dựng Điện VNECO 12</i>	3.266.023.860	-	-	-
<i>Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1</i>	61.606.940.298	-	-	-
Cộng	76.192.677.992	-	67.771.000	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	49.570.246.418	-	91.308.034.429	-
<i>Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)</i>	25.493.022.727	-	25.493.022.727	-
<i>Công Ty TNHH Nhật Tâm Gia</i>	3.086.542.856	-	12.760.224.716	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	20.990.680.835	-	53.054.786.986	-
Nhà cung cấp nước ngoài	106.762.256.000	-	-	-
<i>GENERAL ELECTRI INTERNATIONAL, INC</i>	106.762.256.000	-	-	-
Cộng	156.332.502.418	-	91.308.034.429	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	-	-	360.729.528	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	-	-	3.062.121.477	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (Công ty Living cũ)	905.339.800	-	-	-
Cộng	905.339.800	-	3.422.851.005	-

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.235.396.818	-	6.148.497.806	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	1.340.131.850	-	4.380.833.334	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	33.885.276	-	1.767.664.472	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	2.861.379.692	-	-	-
b. Dài hạn	1.333.845.480	-	1.333.845.480	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	1.333.845.480	-	1.333.845.480	-
Cộng	5.569.242.298	-	7.482.343.286	-
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	1.340.131.850	-	4.380.833.334	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	1.367.730.756	-	3.101.509.952	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	2.861.379.692	-	-	-
Cộng	5.569.242.298	-	7.482.343.286	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	198.104.742.138	(118.828.047.274)	352.888.444.807	(118.828.047.274)
Phải thu tạm ứng	14.701.956.613	-	16.765.569.967	-
Phải thu khác	183.402.785.525	(118.828.047.274)	336.122.874.840	(118.828.047.274)
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	(66.520.858.333)	66.520.858.333	(66.520.858.333)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	(43.517.715.546)	43.517.715.546	(43.517.715.546)
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (*)	890.060.645	-	203.327.225.119	-
Phải thu tiền đền bù chi hộ	-	-	9.102.100.000	-
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-	-	-
Lãi dự thu trái phiếu	88.384.767	-	69.297.863	-
Phải thu khác	12.385.766.234	(8.789.473.395)	13.585.677.979	(8.789.473.395)
Cộng	198.104.742.138	(118.828.047.274)	352.888.444.807	(118.828.047.274)
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lich VNECO	167.973.595	-	23.710.108	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 (*)	890.060.645	-	203.327.225.119	-
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964	-	430.321.964	-
Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	-	-	2.429.928.267	-
Cộng	1.488.356.204	-	206.211.185.458	-

(*) Khoản phải thu Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 đã được hai bên thống nhất chuyển nợ thành vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam vào Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 theo Biên bản bù trừ công nợ ngày 18 tháng 08 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	139.164.096.063	-	139.164.096.063	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	36.133.105.901	10.839.931.770	36.133.105.901	10.839.931.770
Cộng	175.297.201.964	10.839.931.770	175.297.201.964	10.839.931.770

8. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Công cụ, dụng cụ	86.510.000	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	92.720.981.293	-	82.971.153.323	-
Hàng hoá	11.891.490.192	-	33.315.963	-
Cộng	104.702.968.185	-	83.008.455.986	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. kinh doanh dở dang dài hạn	83.797.928.126	-	100.420.230.884	-
<i>Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Thừa Thiên Huế)</i>	<i>83.797.928.126</i>	<i>-</i>	<i>100.420.230.884</i>	<i>-</i>
Xây dựng cơ bản dở dang	69.348.449.866	-	63.339.857.035	-
- Xây dựng cơ bản	69.348.449.866	-	63.339.857.035	-
<i>Dự án siêu thị Greenmart - Đà Nẵng (*)</i>	<i>64.774.433.222</i>	<i>-</i>	<i>58.935.776.939</i>	<i>-</i>
<i>Dự án điện mặt trời Quảng Trị</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.579.020.910</i>	<i>-</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>4.574.016.644</i>	<i>-</i>	<i>1.825.059.186</i>	<i>-</i>
Cộng	153.146.377.992	-	163.760.087.919	-

(*) Dự án đang được thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐDB ngày 24/01/2019 giữa Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 51)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	26.642.380.528	50.086.320	549.200.000	27.241.666.848
<i>Mua trong năm</i>	7.995.000.000	-	-	7.995.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.521.827.825	50.086.320	458.750.000	3.030.664.145
<i>Khấu hao trong năm</i>	385.313.456	-	22.612.500	407.925.956
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.907.141.281	50.086.320	481.362.500	3.438.590.101
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.120.552.703	-	90.450.000	24.211.002.703
Số dư tại ngày 31/12/2020	31.730.239.247	-	67.837.500	31.798.076.747

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

- Giấy CN QSD đất số CM713279 ngày 19/12/2018 thuộc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m²; nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

- Giấy CN QSD đất số CK634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại Xã An Vĩnh Ngãi, TP Tân An, Tỉnh Long AN với diện tích 615,0 m²; nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài

- Giấy CNQSD đất số BI074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 Khu đô thị sinh thái ven sông Hoà Xuân - giai đoạn 2, phường Hoà Xuân, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng lâu dài.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.370.143.614 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.836.320 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>	<i>222.390.124.834</i>	-	-	<i>222.390.124.834</i>
Tồn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Giá trị còn lại	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>	<i>222.390.124.834</i>	-	-	<i>222.390.124.834</i>

(*) Nhà và Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 125 Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận TP HCM. Nguyên giá: 75.439.662.850 đồng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 129C Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận TP HCM. Nguyên giá: 9.707.445.250 đồng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 129D Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận TP HCM. Nguyên giá: 35.219.139.275 đồng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 70.230.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 5.39.145.506 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 4.438.465.792 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 167 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 10.972.586.818 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 10.343.679.343 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 152.160.124.834 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: *Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	129.352.648	51.000.000
Tiền thuê văn phòng	25.500.000	51.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	96.325.375	-
Chi phí sửa chữa	7.527.273	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.157.186.769	2.361.662.177
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.157.186.769	2.361.662.177
Cộng	1.286.539.417	2.361.662.177

14. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	264.696.691.839	264.696.691.839	39.339.747.682	39.339.747.682
Công ty CP Sông Đà 11	4.673.227.296	4.673.227.296	4.623.138.753	4.623.138.753
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	5.674.479.236	5.674.479.236	5.634.379.923	5.634.379.923
Công ty CP XD Điện VNECO 12	253.135.943	253.135.943	6.185.885.301	6.185.885.301
Công ty TNHH THép Thiên Long	102.224.840.521	102.224.840.521	-	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	20.380.156.505	20.380.156.505	-	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	11.620.558.382	11.620.558.382	-	-
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	35.231.860.217	35.231.860.217	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	5.130.339.432	5.130.339.432	-	-
Các đối tượng khác	79.508.094.307	79.508.094.307	22.896.343.705	22.896.343.705
Nhà cung cấp nước ngoài	19.926.103.160	19.926.103.160	-	-
BOYU ELECTRIC MACHINERY	19.926.103.160	19.926.103.160	-	-
Cộng	284.622.794.999	284.622.794.999	39.339.747.682	39.339.747.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2</i>	20.380.156.505	20.380.156.505	-	-
<i>Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3</i>	5.674.479.236	5.674.479.236	5.634.379.923	5.634.379.923
<i>Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4</i>	2.857.332.184	2.857.332.184	1.541.652.952	1.541.652.952
<i>Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8</i>	4.786.133.525	4.786.133.525	793.629.248	793.629.248
<i>Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10</i>	3.735.887.859	3.735.887.859	-	-
<i>Công ty CP XD Điện VNECO 12</i>	253.135.943	253.135.943	6.185.885.301	6.185.885.301
Cộng	17.306.968.747	17.306.968.747	14.155.547.424	14.155.547.424

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	57.511.491.189	86.352.366.534
Khách hàng trong nước	57.511.491.189	86.352.366.534
<i>Công ty CP đầu tư phát triển Đại Phong - CN Bình Thuận</i>	-	15.695.606.660
<i>Ban QLDA các công trình Điện Miền Bắc</i>	-	12.116.139.890
<i>Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam</i>	8.340.362.444	3.321.325.628
<i>Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung</i>	19.179.632.180	116.422.682
<i>Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - TCTY Điện Lực Miền Trung</i>	7.219.575.566	-
<i>Các đối tượng khác</i>	22.771.920.999	55.102.871.674
Cộng	57.511.491.189	86.352.366.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	21.138.396.821	21.138.396.821	-
Thuế thu nhập cá nhân	103.702.499	598.113.464	615.696.922	86.119.041
Thuế nhà đất	-	63.554.632	63.554.632	-
Các loại thuế khác	-	8.447.099	8.447.099	-
Cộng	103.702.499	21.808.512.016	21.826.095.474	86.119.041
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.643.808.439	1.063.282.004	1.323.584.746	3.904.111.181
Cộng	3.643.808.439	1.063.282.004	1.323.584.746	3.904.111.181

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	198.327.547.882	132.544.527.831
Trích trước chi phí lãi vay	407.878.678	136.108.806
Trích trước chi phí công trình	193.660.880.000	129.721.652.929
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	2.085.353.108	513.330.000
Cộng	198.327.547.882	132.544.527.831

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	374.052.583	368.880.629
Bảo hiểm các loại	2.393.439	-
Phải trả khác	61.236.321.930	1.019.944.146
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>997.683.250</i>	<i>997.683.250</i>
<i>Phải trả khoản hợp tác đầu tư</i>	<i>60.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>238.638.680</i>	<i>22.260.896</i>
Cộng	61.612.767.952	1.388.824.775

19. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 52-53)

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.685.941.560	-
Cộng	3.685.941.560	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.129.397	397.061.443
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		229.129.397	397.061.443
Cộng		229.129.397	397.061.443
22. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 54)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	0,00%	-	71.497.060.000
Bà La Mỹ Phương	7,29%	65.967.890.000	65.967.890.000
Các cổ đông khác	83,31%	753.372.440.000	681.875.380.000
Cổ phiếu quỹ	9,40%	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	100,00%	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		904.329.530.000	904.329.530.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		904.329.530.000	904.329.530.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>		904.329.530.000	904.329.530.000
Lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ tức		Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		<i>chưa công bố</i>	<i>Không</i>
d. Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại		8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		8.498.920	8.498.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		81.934.033	81.934.033
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển		11.985.555.466	11.985.555.466
Cộng		11.985.555.466	11.985.555.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)
USD	342,09	7.871.671	342,09	7.905.700
Cộng	342,09	7.871.671	342,09	7.905.700

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.056.488.021	6.166.971.051
Doanh thu kinh doanh bất động sản	46.469.204.078	222.887.648.495
Doanh thu hợp đồng xây dựng	809.252.727.206	891.139.419.488
Doanh thu hoạt động thương mại	371.232.914.687	-
Cộng	1.229.011.333.992	1.120.194.039.034
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	2.482.169.198	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	3.266.128.171	-
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	3.099.796.647	61.610.000
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	-	187.090.000
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	2.477.624.102	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	25.685.628.000	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	183.767.725.823	-
Cộng	220.779.071.941	248.700.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.056.488.021	6.166.971.051
Doanh thu kinh doanh bất động sản	46.469.204.078	222.887.648.495
Doanh thu hợp đồng xây dựng	809.252.727.206	891.139.419.488
Doanh thu thuần hoạt động thương mại	371.232.914.687	-
Cộng	1.229.011.333.992	1.120.194.039.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.846.737.631	10.844.154.512
Giá vốn kinh doanh bất động sản	40.313.133.824	191.763.558.537
Giá vốn hợp đồng xây dựng	743.249.285.193	836.423.660.431
Giá vốn hoạt động thương mại	367.048.763.846	-
Cộng	1.157.457.920.494	1.039.031.373.480
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	1.035.716.602	1.228.298.459
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.352.035	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	225.049.200	225.040.800
Cộng	1.291.117.837	1.453.339.259
5. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	11.141.783.068	9.741.099.405
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	3.149.400.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.029	49.603
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	2.617.638.298	4.924.138.409
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.270.534.529)	-
Chi phí tư vấn chuyển nhượng vốn	4.545.454.545	-
Cộng	18.183.775.411	14.665.287.417
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	20.313.785.987	20.691.477.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.680.774.487	2.847.495.332
Dự phòng phải thu khó đòi	-	15.498.533.464
Chi phí bằng tiền khác	13.815.816.654	14.119.067.836
Cộng	37.810.377.128	53.156.574.091
7. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập thanh lý thiết bị	387.542	30.000.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	173.742.400	3.055.286.537
Thu nhập cho thuê mặt bằng	-	163.636.366
Các khoản khác	374.330.001	472.637.200
Cộng	548.459.943	3.721.560.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
8. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm gói bảo lãnh dự thầu	-	2.000.000.000
Chi phí chậm nộp để án tác động môi trường dự án KĐT	-	300.000.000
Chi phí chậm nộp BHXH và thuế	5.842.881	1.468.526
Các khoản khác	341.315.633	274.173.992
Cộng	347.158.514	2.575.642.518
Thuyết minh hoạt động thanh lý CCDC	Năm 2020	Năm 2019
Thu từ thanh lý	27.272.727	30.000.000
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	26.885.185	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	387.542	30.000.000
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.386.348.447	187.039.740.973
Chi phí nhân công	27.877.103.904	29.013.761.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.451.223.380	7.314.979.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.102.744.739	742.142.650.744
Chi phí khác bằng tiền	30.578.402.364	30.243.148.362
Cộng	1.188.395.822.834	995.754.281.374
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.051.680.225	15.940.060.890
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(10.895.609.971)	6.560.251.551
Các khoản điều chỉnh tăng	1.159.056.517	6.785.292.351
+ Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	684.000.000	162.000.000
+ Chậm nộp bảo hiểm xã hội và thuế	5.842.881	-
+ Công Chi phí không được trừ (vi phạm bảo lãnh dự thầu)	-	2.000.000.000
+ Chi phí chậm nộp để án tác động môi trường dự án KĐT	-	300.000.000
+ Chi phí khấu hao xe ô tô con có nguyên giá vượt khung qui định	469.213.636	238.082.272
+ Chi phí lãi vay không được trừ phần chênh lệch (phần CP lãi vay vượt 20% EBITDA) trong năm 2019 - Điều chỉnh theo nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 (phần CP lãi vay vượt 30% EBITDA)	-	3.371.054.916
+ Chi phí không được trừ khác	-	714.155.163
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.054.666.488)	(225.040.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(225.049.200)	(225.040.800)
+ Chi phí lãi vay không được trừ phần chênh lệch (phần CP lãi vay vượt 20% EBITDA) trong năm 2019 - Điều chỉnh theo nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 (phần CP lãi vay vượt 30% EBITDA)	(3.371.054.916)	-
+ Chuyển lỗ hoạt động SKKD	(8.458.562.372)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	6.156.070.254	22.500.312.441
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	-	(9.331.636.944)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	6.156.070.254	31.831.949.385
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.063.282.004	5.455.845.464
-Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.231.214.050	6.366.389.876
- Hoàn nhập Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BDS	(222.915.610)	(910.544.412)
- Chi phí Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BDS	54.983.564	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.063.282.004	5.455.845.464

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

11.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm 2020		
VND	+200	(4.856.144.319)
VND	- 200	4.856.144.319
USD	+200	157.433
USD	- 200	(157.433)
Năm 2019		
VND	+100	(1.511.390.515)
VND	- 100	1.511.390.515
USD	+100	79.057
USD	- 100	(79.057)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	515.794.177.488	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	56.469.154.690
Tổng cộng giá trị ghi số	515.794.177.488	-	-	56.469.154.690
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(45.629.222.920)
Giá trị thuần	515.794.177.488	-	-	10.839.931.770
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	256.341.984.846	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	56.469.154.690
Tổng cộng giá trị ghi số	256.341.984.846	-	-	56.469.154.690
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(45.629.222.920)
Giá trị thuần	256.341.984.846	-	-	10.839.931.770

11.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	327.869.432.963	7.566.016.310	-	335.435.449.273
Phải trả người bán	284.622.794.999	-	-	284.622.794.999
Chi phí phải trả	198.327.547.882	-	-	198.327.547.882
Các khoản phải trả khác	63.685.941.560	-	-	63.685.941.560
Cộng	874.505.717.404	7.566.016.310	-	882.071.733.714
Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	86.046.943.004	-	-	86.046.943.004
Phải trả người bán	39.339.747.682	-	-	39.339.747.682
Các khoản phải trả khác	132.544.527.831	-	-	132.544.527.831
Cộng	257.931.218.517	-	-	257.931.218.517

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

12. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng một phần tài sản là cổ phần đầu tư vào các đơn vị khác, Bất động sản và các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.19)

Tổng Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 55)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	740.022.815.034	533.770.031.352

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	490.634.308.765	566.980.302.472

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội “Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/06/2020, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

Cam kết góp vốn:

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)	Số vốn thực tế Tổng Công ty đã góp đến 31/12/2020 (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	04/08/2020	51.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	20/11/2020	440.000.000.000	381.800.000.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Vào ngày 28 tháng 01 năm 2021, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO ban hành quyết định số 01/QĐ/VNECO-HDQT v/v thành lập Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO với tổng số vốn góp là 100 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Công ty con	Phải thu về khoản thu xếp vốn có tính phí	Số dư đầu năm	3.101.509.952
			Phát sinh tăng	2.215.224.607
			Phát sinh giảm	3.949.003.803
		Số dư cuối năm	1.367.730.756	
		Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	5.634.379.923
			Phát sinh tăng	19.571.016.505
Phát sinh giảm	19.530.917.192			
Số dư cuối năm	5.674.479.236			
Khoản phải thu	Số dư đầu năm	-		
	Phát sinh tăng	3.272.015.244		
Số dư cuối năm	3.272.015.244			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020			
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	Công ty con	Khoản phải trả người bán / Chi nhánh Miền Bắc	Số dư đầu năm	-		
			Phát sinh tăng	2.940.985.187		
			Phát sinh giảm	649.671.535		
				Số dư cuối năm	2.291.313.652	
		Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	1.541.652.952		
			Phát sinh tăng	14.200.099.909		
			Phát sinh giảm	12.884.420.677		
				Số dư cuối năm	2.857.332.184	
		Khoản phải thu	Số dư đầu năm	-		
			Phát sinh tăng	4.305.436.215		
			Phát sinh giảm	-		
				Số dư cuối năm	4.305.436.215	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	Công ty con	Khoản phải thu khách hàng	Số dư đầu năm	67.771.000		
			Phát sinh tăng	4.029.215.367		
			Phát sinh giảm	354.916.492		
				Số dư cuối năm	3.742.069.875	
		Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	793.629.248		
			Phát sinh tăng	22.360.866.741		
			Phát sinh giảm	18.368.362.464		
				Số dư cuối năm	4.786.133.525	
		Phải thu về khoản thu xếp vốn có tính phí	Số dư đầu năm	-		
			Phát sinh tăng	4.583.485.208		
			Phát sinh giảm	1.722.105.516		
				Số dư cuối năm	2.861.379.692	
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	Công ty con	Phải thu về khoản thu xếp vốn có tính phí	Số dư đầu năm	4.380.833.334		
			Phát sinh tăng	239.020.116		
			Phát sinh giảm	3.279.721.600		
				Số dư cuối năm	1.340.131.850	
		Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	6.185.885.301		
			Phát sinh tăng	12.062.928.509		
			Phát sinh giảm	17.995.677.867		
				Số dư cuối năm	253.135.943	
		Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	Phải thu khác	Số dư đầu năm	203.327.225.119
					Phát sinh tăng	26.082.921.917
					Phát sinh giảm	228.520.086.391
						Số dư cuối năm
Phải thu	Số dư đầu năm			-		
	Phát sinh tăng			186.243.340.298		
	Phát sinh giảm	124.636.400.000				
		Số dư cuối năm	61.606.940.298			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Công ty con	Phải thu khác	Số dư đầu năm	430.321.964
			Số dư cuối năm	430.321.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (Công ty Living cũ)	Công ty con	Phải thu khác	Số dư đầu năm	23.710.108
			Phát sinh tăng	349.423.487
			Phát sinh giảm	205.160.000
		Phải trả người bán	Số dư cuối năm	167.973.595
			Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	879.717.993
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	Phải trả người bán	Phát sinh giảm	1.785.057.793
			Số dư cuối năm	(905.339.800)
			Số dư đầu năm	(360.729.528)
			Phát sinh tăng	40.135.585.613
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	Khoản phải trả người bán	Phát sinh giảm	19.394.699.580
			Số dư cuối năm	20.380.156.505
			Số dư đầu năm	(3.062.121.477)
		Phải thu về cho vay vốn	Phát sinh tăng	46.201.104.342
			Phát sinh giảm	39.403.095.006
			Số dư cuối năm	3.735.887.859
		Phát sinh tăng	3.029.166.667	
		Phát sinh giảm	3.029.166.667	

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (Xem trang 56 - 57)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020

Tổng Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động kinh doanh khác. Tổng Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Kinh doanh dịch vụ	2.056.488.021	6.846.737.631	(4.790.249.610)
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	46.469.204.078	40.313.133.824	6.156.070.254
Kinh doanh hoạt động xây lắp	809.252.727.206	743.249.285.193	66.003.442.013
Kinh doanh hoạt động thương mại	371.232.914.687	367.048.763.846	4.184.150.841
Cộng	1.229.011.333.992	1.157.457.920.494	71.553.413.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019

Tổng Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động kinh doanh khác. Tổng Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Kinh doanh dịch vụ khác	6.166.971.051	10.844.154.512	(4.677.183.461)
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	222.887.648.495	191.763.558.537	31.124.089.958
Kinh doanh hoạt động xây lắp	891.139.419.488	836.423.660.431	54.715.759.057
Cộng	1.120.194.039.034	1.039.031.373.480	81.162.665.554

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm trước và số liệu đầu năm của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Dài hạn	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000
Cộng	13.180.000.000	13.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		434.512.280.000	(385.546.181)			76.812.280.000	(2.691.983.496)	
(1) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO3	698.572 CP (52,93%)	6.985.720.000	-	9.374.455.085	698.572 CP (52,93%)	6.985.720.000	-	9.017.205.615
(2) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO4	562.602 CP (54,73%)	5.192.580.000	-	8.067.188.547	562.602 CP (54,73%)	5.192.580.000	-	2.531.709.000
(3) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	1.006.809 CP (55,93%)	9.746.980.000	-	10.457.017.023	1.006.809 CP (55,93%)	9.746.980.000	(2.691.983.496)	7.054.996.504
(4) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	788.700 CP (65,73%)	7.887.000.000	-	9.738.383.368	788.700 CP (65,73%)	7.887.000.000	-	9.712.525.314
(5) Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong I	100%	381.800.000.000	-	381.800.000.000	100%	2.000.000.000	-	2.000.000.000
(6) Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	100%	20.000.000.000	-	20.007.838.738	100%	20.000.000.000	-	20.008.213.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2020			01/01/2020				
	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Điện (7) Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	-	-	-	-	100%	25.000.000.000	-	25.062.522.768
Công ty TNHH MTV VNECO (8) Miền Trung (Công ty Living cũ)		400.000.000	(385.546.181)	14.453.819	-	-	-	-
(9) Công ty TNHH Đầu tư VNECO		2.500.000.000		Không xác định	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.854.100.000	(3.000.000.000)	7.144.054.886	-	18.414.100.000	(12.560.000.000)	6.993.614.127
Công ty CP Xây Dựng Điện (10) VNECO 2	679.075 CP (32,37%)	5.854.100.000	-	7.144.054.886	679.075 CP (32,37%)	5.854.100.000	-	6.993.614.127
Công ty CP Xây Dựng Điện (11) VNECO 10		3.000.000.000	(3.000.000.000)	-		3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Công ty CP Xây Dựng Điện (12) VNECO 7		-	-	-		9.560.000.000	(9.560.000.000)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		30.823.058.160	(6.341.886.076)			30.823.058.160	(4.688.344.992)	26.132.799.360
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu (13) Thép VNECO.SSM	104 CP	1.913.808	-	613.600	104 CP	1.913.808	-	1.913.808
Công ty CP Xây Dựng Điện (14) VNECO 1	20 CP	179.472	-	92.000	20 CP	179.472	-	179.472
Công ty CP Xây Dựng Điện (15) VNECO 9	99 CP	916.740	-	158.400	99 CP	916.740	-	916.740
(16) Công ty Cổ phần Sông Ba	7 CP	48.140	-	108.150	7 CP	48.140	-	48.140
Công ty CP Đầu tư và Xây (17) dựng điện Hồi Xuân VNECO		30.820.000.000	(6.341.886.076)	24.478.113.924		30.820.000.000	(4.688.344.992)	26.131.655.008
Cộng		474.189.438.160	(9.727.432.257)			126.049.438.160	(19.940.328.488)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900576216 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3 là 6.985.720.000 VND, tương đương 52,93% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2003, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 03 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4 là 5.192.580.000 VND, tương đương 54,73% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000442866 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2003, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8 là 9.746.980.000 VND, tương đương 55,93% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100320136 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần đây nhất ngày 17 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12 là 7.887.000.000 VND, tương đương 65,73% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401132231 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2016, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 11 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1 là 440.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Số vốn thực tế đã góp đến ngày 31/12/2020 là: 381.800.000.000 đồng. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, nên chưa đi vào hoạt động.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401157324 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng là 200.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2020 Công ty vẫn chưa góp đủ số vốn theo tỷ lệ đăng ký. Số vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2020 là: 20.000.000.000 VND. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư.

Thực hiện nghị quyết số 11 NQ/VNECO-HĐQT ngày 04/06/2020 v/v thống nhất chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH MVT Điện mặt trời VNECO-Vĩnh Long.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401801575 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2016, thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 01 năm 2021, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (Công ty Living cũ) là 12.000.000.000 đồng, tương đương với 100% vốn điều lệ. Số vốn thực tế đã góp đến 31 tháng 12 năm 2020 là: 400.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108780468 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2019 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 10 năm 2020, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư VNECO là 50.000.000.000 đồng, tương ứng với 100% vốn điều lệ. Số vốn thực tế đã góp đến 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.500.000.000 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900559122 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 là 5.854.100.000 VND, tương đương 32,37% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10 hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100542490 ngày 25/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 05 năm 2019. Tổng Công ty đánh giá không thu hồi được, đã lập dự phòng đầy đủ 100%.

Thực hiện nghị quyết số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/09/2020 v/v Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/09/2020 Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000479 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 03 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO .SSM là 1.913.808 VND, tương đương 0,0035% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế âm.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400447064 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 là 179.472 VND, tương đương 0,0003% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh lỗ. Lợi nhuận lũy kế âm.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 là 916.740 VND, tương đương 0,0007% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh lỗ. Lợi nhuận lũy kế âm.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400439955 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 02 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Sông Ba 1 là 48.140 VND, tương đương 0,00001% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2801064792 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 08 năm 2007.

Giá trị hợp lý được xác định bằng với tỷ lệ phần trăm sở hữu trong tổng giá trị tài sản thuần hoặc giá trị có thể thu hồi của các công ty con, công ty liên kết và giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được đánh giá và xác định theo giá thị trường của cổ phiếu niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 (788.800 cổ phần) và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (698.572 cổ phần) đang được dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác tại ngày 01/01/2020 được trình bày lại cho nhất quán năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	54.136.069.598	29.709.613.192	12.840.579.852	502.512.501	97.188.775.143
<i>Mua trong năm</i>	-	1.052.592.624	6.222.627.273	-	7.275.219.897
Số dư tại ngày 31/12/2020	54.136.069.598	30.762.205.816	19.063.207.125	502.512.501	104.463.995.040
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.966.776.544	19.697.156.621	9.667.848.456	428.101.233	54.759.882.854
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.163.207.889	1.945.653.514	906.661.452	27.774.569	7.043.297.424
Số dư tại ngày 31/12/2020	29.129.984.433	21.642.810.135	10.574.509.908	455.875.802	61.803.180.278
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	29.169.293.054	10.012.456.571	3.172.731.396	74.411.268	42.428.892.289
Số dư tại ngày 31/12/2020	25.006.085.165	9.119.395.681	8.488.697.217	46.636.699	42.660.814.762

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.957.894.760 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.899.195.564 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	86.046.943.004	86.082.182.528	732.456.798.724	490.669.548.289	327.869.432.963	327.869.432.963
Vay ngân hàng	86.029.323.242	86.064.562.766	730.420.530.524	490.651.928.527	325.833.164.763	325.833.164.763
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	86.029.323.242	86.029.323.242	730.420.530.524	490.616.689.003	325.833.164.763	325.833.164.763
Vay tổ chức khác	17.619.762	17.619.762	-	17.619.762	-	-
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	13.436.461	13.436.461	-	13.436.461	-	-
- Công ty CP Chứng khoán APEC	4.183.301	4.183.301	-	4.183.301	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.036.268.200	-	2.036.268.200	2.036.268.200
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	-	2.036.268.200	-	2.036.268.200	2.036.268.200
Cộng	86.046.943.004	86.082.182.528	732.456.798.724	490.669.548.289	327.869.432.963	327.869.432.963
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	-	9.602.284.510	2.036.268.200	7.566.016.310	7.566.016.310
Cộng	-	-	9.602.284.510	2.036.268.200	7.566.016.310	7.566.016.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân gồm hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 05/2019/242753 ngày 06/12/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.05/2019/242753/HĐTD ngày 04/08/2020	6 tháng	6%	4.493.676.451	Theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/242753/HĐBĐ; số 03/2019/242753/HĐBĐ;
Số 02/2020/242753/HĐTD ngày 01/10/2020	6 tháng	6%	321.339.488.312	Hợp đồng đảm bảo số 01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2018;
Số 03/2020/242753/HĐTD ngày 01/10/2020	16/10/2020 16/10/2025	8,50%	4.681.341.000	số 02/2015/242753/HĐBĐ ngày 17/11/2015 và Hợp đồng cầm số số 001/2009/HĐCC ngày 26/05/2009
Số 04/2020/242753/HĐTD ngày 22/10/2020	07/12/2020 07/12/2025	8,50%	194.943.510	
Số 05/2020/242753/HĐTD ngày 23/10/2020	19/10/2020 19/10/2025	8,50%	4.726.000.000	

HHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	105.928.020.963	944.186.975.036
- Lợi nhuận trong năm 2019	-	-	-	-	-	9.573.671.014	9.573.671.014
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.167.615.943)	(2.167.615.943)
Số dư tại ngày 31/12/2019	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	113.334.076.034	951.593.030.107
Số dư tại ngày 01/01/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	113.334.076.034	951.593.030.107
- Lợi nhuận trong năm 2020	-	-	-	-	-	15.820.466.175	15.820.466.175
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(478.683.551)	(478.683.551)
Số dư tại ngày 31/12/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	128.675.858.658	966.934.812.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.180.000.000	-	3.180.000.000	-	3.180.000.000	3.180.000.000
- Phải thu khách hàng	572.263.332.178	(45.629.222.920)	312.811.139.536	(45.629.222.920)	526.634.109.258	267.181.916.616
- Phải thu về cho vay	5.569.242.298	-	7.482.343.286	-	5.569.242.298	7.482.343.286
- Phải thu khác	123.402.785.525	(110.038.573.879)	327.020.774.840	(110.038.573.879)	13.364.211.646	216.982.200.961
- Tiền và các khoản tương đương tiền	83.886.862.674	-	16.145.593.107	-	83.886.862.674	16.145.593.107
TỔNG CỘNG	788.302.222.675	(155.667.796.799)	666.639.850.769	(155.667.796.799)	632.634.425.876	510.972.053.970
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	335.435.449.273	-	86.046.943.004	-	335.435.449.273	86.046.943.004
- Phải trả người bán	284.622.794.999	-	39.339.747.682	-	284.622.794.999	39.339.747.682
- Chi phí phải trả	198.327.547.882	-	132.544.527.831	-	198.327.547.882	132.544.527.831
- Nợ phải trả tài chính khác	63.685.941.560	-	-	-	63.685.941.560	-
TỔNG CỘNG	882.071.733.714	-	257.931.218.517	-	882.071.733.714	257.931.218.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Giao dịch với các bên liên quan

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhiệm kỳ	Thù lao	Lương, thưởng, khác	Tổng cộng	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị (nhiệm kỳ 2020-2025), bắt đầu từ ngày 30/6/2020						
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Thành viên HĐQT độc lập không điều hành)	Nhiệm kỳ 2020-2025	300.000.000	55.000.000	355.000.000	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
2	Ông Trần Quang Cán	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Tổng Giám đốc điều hành	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000		42.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020;
3	Ông Phạm Phú Mai	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000	20.000.000	62.000.000	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
4	Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000	20.000.000	62.000.000	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
5	Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000		42.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
6	Ông Đoàn Đức Hồng	Cố vấn HĐQT	Nhiệm kỳ 2020-2025	60.000.000		60.000.000	Bỏ nhiệm cố vấn HĐQT từ 30/6/2020
II	Hội đồng quản trị (nhiệm kỳ 2015-2020), đến ngày ngày 30/6/2020						
1	Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch HĐQT không độc lập, kiêm Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	48.000.000		48.000.000	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 30/6/2020
2	Ông Phan Anh Quang	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
3	Ông Ngô Văn Cường	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
4	Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
5	Ông Trần Quang Cán	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Kế toán trưởng	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
6	Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhiệm kỳ	Thù lao	Lương, thưởng, khác	Tổng cộng	Ghi chú
III	Ban điều hành						
1	Ông Trần Quang Cán	Tổng Giám đốc			403.577.626	403.577.626	Bỏ nhiệm ngày 01/7/2020
2	Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc			458.492.386	458.492.386	Miễn nhiệm ngày 01/7/2020
3	Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc			581.633.022	581.633.022	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
4	Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc			576.720.325	576.720.325	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
5	Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc			581.783.885	581.783.885	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
6	Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc			549.758.443	549.758.443	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
7	Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc			328.865.648	328.865.648	Miễn nhiệm ngày 31/7/2020
8	Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc			324.472.245	324.472.245	Miễn nhiệm ngày 31/7/2020
9	Ông Trần Quang Cán	Kế toán trưởng			235.504.607	235.504.607	Miễn nhiệm ngày 01/7/2020
10	Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng			221.439.335	221.439.335	Bỏ nhiệm ngày 01/7/2020
Tổng cộng				726.000.000	4.357.247.522	5.083.247.522	